

TIẾNG VIỆT TRONG “SÁCH SỔ SANG CHÉP CÁC VIỆC” CỦA PHILIPHÊ BÌNH

VIETNAMESE IN “SÁCH SỔ SANG CHÉP CÁC VIỆC” BY PHILIPHÊ BÌNH

LÊ KHẮC CƯỜNG

(PGS.TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRĂNG

(TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: “Sách sổ sang chép các việc” (1822) by Philipphê Bình, one of the earliest books written in Latin letters, is kept up to date. This is a very precious material for the study of Vietnamese history, but up to now, it has only been described in some research works. In this short article, we provide an overview of the noteworthy points of the language in this book.

Key words: *Sách sổ sang chép các việc; Philipphê Bình; Latin letters.*

1. *Sách sổ sang chép các việc* (SSSCCV) là một văn bản quốc ngữ được Philipphê Bình viết tay trong khoảng những năm đầu của thế kỉ XIX và hoàn thành vào năm 1822, dày 628 trang. Sách không chia thành chương mục, tuy nhiên, khi cuốn sách ghi chép được hoàn thành, tác giả đã làm thêm mục lục chỉ dẫn nội dung và các trang tương ứng để người đọc tiện theo dõi. Ngoài ra, cứ cuối mỗi trang, ông “chua” chữ mở đầu của trang tiếp theo giúp người đọc có thể kiểm tra được tính liên tục của văn bản. Tác giả phân theo ba nội dung lớn: *Đoạn thứ 1 - Nói những việc về Dòng Đức Chúa Jesu; Đoạn thứ 2 - Nói những sự thuộc về thầy cả Bình cùng các bạn; Đoạn thứ 3 - Chép các việc khác.* Văn bản này lưu tại thư viện của Tòa thánh Vatican và được Linh mục Thanh Lãng in chụp mang về nước, sau đó Viện Đại học Đà Lạt ấn hành vào năm 1968.

Philipphê Bình sinh năm 1759, là người thôn Địa Linh, xã Ngãi An, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hoàng, tỉnh Hải Dương. Năm 17 tuổi, ông đi tu, học ở trường Kê Vĩnh. Năm 1793 ông được thụ phong Linh mục. Trong lời giới thiệu mở đầu SSSCCV do Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, Thanh Lãng đã viết: “*Hẳn phải là người xuất sắc hơn người, cho nên, vừa thụ phong linh mục, Philipphê Bình [...] được trao phó để đảm nhận những chức phận cực kì quan trọng, gọi*

là chức Giữ việc trong giáo hội, tức là chức quản lí các tài sản, tiền bạc trong Giáo hội. [...] Chính chức vụ này, rồi ra, cho Philipphê Bình có cơ hội đi đi lại lại rất nhiều giữa Việt nam-Macao- Goa. Ông cũng đã từng sang tận Trung Hoa để lo việc cho Giáo hội. Thế giá ông hẳn mỗi ngày một tăng. Giữa lúc ấy, bột phát sự tranh chấp giữa hai phe truyền giáo, một bên là Dòng Đa Minh, một bên là Dòng Tên. Vì các áp lực chính trị quốc tế, Tòa Thánh xem ra nghiêng về phe Dòng Đa Minh, bỏ rơi phe Dòng Tên. Vì vậy, phe Dòng Tên thiết lập một phái đoàn gồm toàn linh mục và thầy giảng Việt Nam do Philipphê Bình cầm đầu, sang tận Bồ Đào Nha yết kiến nhà vua, biện bạch xin nhà vua can thiệp với Tòa thánh. Phái đoàn lên đường đầu năm 1796, vượt biển mất hơn 6 tháng, tới Âu châu ngày 20 tháng 6 âm lịch, tức ngày 24 tháng 7 dương lịch năm 1796. Philipphê Bình cùng với phần lớn phái đoàn, có lẽ vì việc Dòng Tên bị bãi bỏ ở Việt nam, phải lưu vong hơn 30 năm tại Lisbon và hầu hết cũng chết tại đây” [tr.XIII-XIV]. SSSCCV đã được ông viết trong những năm lưu vong trên đất Bồ Đào Nha.

Đây là một tài liệu rất quý đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, lịch sử chữ Quốc ngữ nhưng cho đến nay, SSSCCV mới chỉ được mô tả, khảo sát hoặc nhắc đến trong một

số công trình. Có thể kể đến bài giới thiệu của Thanh Lăng in ở đầu cuốn SSSCCV (do Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, 1968), bài *Nhận xét về cách ghi các vần cái tiếng Việt trong “Sách sổ sang chép các việc” (1822) của Philiphê Bình* (Nguyễn Thị Phương Trang, tạp chí Ngôn ngữ, 1995), luận án tiến sĩ *Sự biến đổi các hình thức chữ quốc ngữ từ 1620 đến 1877* (Nguyễn Thị Bạch Nhạn, 1994), bài *Chữ quốc ngữ trong sách Nhật trình kim thư khát chính chúa giáo của Philiphê Bình* (Lý Toàn Thắng, Võ Xuân Quế, Lê Thanh Kim, 1997), khoá luận cử nhân *Khảo sát biệt ngữ Thiên Chúa giáo trong một*

số văn bản Quốc ngữ thế kỉ XIX (Nguyễn Thị Nguyệt, 2010).

Trong khuôn khổ của một bài viết ngắn, chúng tôi xin nêu khái quát những điểm đáng lưu ý về ngôn ngữ trong cuốn sách này.

2. Về chính tả, dù ra đời cách đây đã 200 năm, nhưng có thể nói chữ Quốc ngữ trong SSSCCV rất giống với chữ Quốc ngữ hiện hành. Những điểm khác biệt của chữ viết thế kỉ XVII - XVIII thể hiện trong SSSCCV và chữ Quốc ngữ hiện nay là không nhiều.

Dưới đây là một vài khác biệt tiêu biểu:

STT	SSSCCV	Hiện nay	Ví dụ
1.	a	ă	nam → năm, cán → cấn, chàng → chảng, sáp → sấp, mặt → măt, giac → giắc
2.	ă	a	đầu → đau, tàu → tau, mảy → may, ngảy → ngày
3.	â	ơ	phả → phờ, quả → quờ, thuả → thuờ
4.	â	ươ	ngắc → ngược
a.	ai	ơi	thế giái → thế giới
5.	am	âm	cảm → cẳm, tám → tẳm, đăm → đẳm
6.	ao	o	khaóc → khóc, haọc → học, đảóng → đóng, maông → móng
7.	bl	tr	blời → trời, blang → trắng, blả → trả
8.	cu	qu	cuên → quền, cuân → quân, cuết → quyết, cuảng → quảng
9.	ê	iê	phên → phiên, trêu → triều
10.	ml	l	mlời → lời, mlẽ → lẽ
11.	ơ	â	bọc → bậc, đớng → đặng
12.	ơng	ương	tông → tường
13.	ơp	ấp	nóp → nấp
14.	ua	oa	khuai → khoai, hua → hoa, tuan → toan, khuanh → khoan
15.	uân	oan	luận → loạn
16.	uê	uyê	cuết → quyết, huện → huyện, tuệt → tuyệt
17.	uê	uâ	cuéy → quấy, ghềý → gây, cuéy → quấy
18.	ue	oe	ngúe → ngoé, huét → hoét
19.	uôi	ơi	vuôi → với
20.	uơ	ưi	gười → gửi
21.	uôm	um	huôm → hùm
22.	uyê	uya	khuyê → khuya

Nhìn chung, sự khác biệt giữa hai bên chủ yếu là ở cách ghi nguyên âm (trường độ ngắn/dài), âm đệm (u/o).

So với chữ Quốc ngữ trong Từ điển Annam-Lusitan-Latinh (TĐVBL, 1651) của A. de Rhodes thì không còn kí hiệu “β” để ghi phụ

âm tắc, vô thanh của tiếng Việt mà A. de Rhodes mô tả là “*phát âm gần giống như β Hy-lạp, thí dụ, βεαδ... (vào), tuy nhiên nó không hoàn toàn giống với, V, phụ âm của chúng ta, mà phải phát âm, ít cứng hơn một chút và ngay trong chính lúc mở môi, dường như là chữ thực*

sự thuộc môi, giống như người Hebraei (Do Thái) nói, chứ không phải chữ thuộc răng” (Tlđđ, Nxb. KHXH, 1991, Báo cáo vấn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh, trang 2 - phần II: bản dịch tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh)¹. Hầu hết những từ bắt đầu bằng “β” trong ĐVBL đều được Philipphê Bình ghi là “v”.

Ngược lại, con chữ “q” dùng để ghi phụ âm /k/ khi phân bố trước âm đệm /u/ trong ĐVBL có vẻ gần với chữ Quốc ngữ hiện nay hơn. Một số trường hợp Philipphê Bình vẫn dùng con chữ “c”, trong khi Alexandre de Rhodes trước đó đã dùng “q”: cuận/quon (quan); cuan/quan (quan), cuêy/quêi (quây), cuét/quét (quét), cuyen/quien-cuien (quyên), cuyen/quien (quyền),... Một trường hợp lí thú nữa là từ “quốc” (trong *tổ quốc, quốc gia*) được Philipphê Bình thống nhất ghi là *cuốc*. Cách ghi này thể hiện rõ phương ngữ của người viết (phương ngữ Bắc Bộ) và phù hợp với quy định của chữ Quốc ngữ. Người nói phương ngữ Bắc Bộ phát âm từ này như [k^ouok]⁵, trong đó /uo/ là nguyên đôi. Nếu kí hiệu “u” trong “uô” không phải là âm đệm thì phụ âm đầu /k-/ phải viết bằng con chữ “c” thay vì “q”².

Philipphê Bình phân biệt hai nguyên âm a/ă trong các vần nửa mở (âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm /-i/ hoặc /-u/). Chẳng hạn ông nhất loạt ghi: nhău (nhau), măy (may), đău (đau), quăy (quay), ngăy (ngày), tăy (tay), năy (nay), chăy (chay), thăy (thay), đăy (đầy), dăy (dạy),... trong khi chữ Quốc ngữ hiện nay dùng “u”/“o” hoặc “y”/“i” để thể hiện sự khác nhau của trường độ nguyên âm: nhau/nhao, may/mai,...

Con chữ “u” dùng ghi âm đệm được sử dụng rộng hơn, không chỉ phân bố trước các nguyên âm hẹp và trung bình như i, ê, iê, ơ mà

còn trước cả những nguyên âm rộng như a, e; chẳng hạn: tuan (toan), huành (hoành), khoa (khoa), kuanh (khoanh), hùe (hoè), ngúe (ngóe), huét (hoét), khuai (khoai), nguài (ngoài), húa (hoà), khuai (khoai),... Trong cả văn bản, chỉ có 3 từ mà âm đệm khi phân bố trước nguyên âm rộng a được ghi bằng con chữ “o”, đó là ngoan, hoa và oan.

Hai vần -ong, -oc được ghi là “aong”, “aoc”. Theo chúng tôi, cách ghi này cho thấy những người làm ra chữ Quốc ngữ đã cảm nhận được sự khác biệt của nguyên âm trong -ong, -oc (không tròn môi) so với nguyên âm trong những vần khác như -on, -om, -op, -ot (tròn môi).

Hai tổ hợp phụ âm đầu “ml” và “bl” vẫn còn khá nhiều trong SSSCCV. Cụ thể “ml” xuất hiện 88 lần nhưng chỉ trong hai từ mlời (lời) và mlẽ (lẽ); còn “bl” thì nhiều hơn: 259 lần trong các từ blời (trời), blang (trăng), blai (trai), blon (trộn), blă (tră), blá ((dôi) trá), blái (trái), blói (trối trắng), blòng (trông), blon (trộn). Đặc biệt có 53 từ blón trong toàn bộ văn bản, song phụ âm đầu “bl” tương đương với phụ âm “l” hiện nay, thay vì “tr”: blón (lón).

Ngoài “ml”, “bl” đã nêu, nhiều trường hợp chính tả khác biệt so với hiện nay cũng có nguyên nhân từ sự biến đổi ngữ âm trong quá trình phát triển của tiếng Việt; chẳng hạn: lă (lửa), ngă (ngựa), năc (nước),...

Tác giả cũng chịu ảnh hưởng của chính tả tiếng Bồ Đào Nha khá thịnh hành thời đó khi dùng dấu ngắn (˘) đặt trên con chữ o hay u để thay cho phụ âm cuối ng; chẳng hạn: o&&u-ông, lăo&&-lũng, cu(- cùng. Thậm chí, có khi ông dùng dấu ngắn (&()) đặt ở cuối để thay cho âm cuối ng; ví dụ nghiê((- nghiêng, - miê&&((miêng, phươ((- phương, v.v..

Philipphê Bình cũng thường viết tắt trong một số từ nhất định, chẳng hạn: mh – mình, ng – người, th – thành, Đ.th – Đức thánh, đc – được, ph – phải, ph – phép, chg – chẳng; D.C.J. (Đức Chúa Jesu), D.C.B. (Đức Chúa Blời), D.B. (Đức Blời), P.X. (Phancô Xavier), v.v..

¹ Trong tiếng Việt hiện đại, phụ âm /β/ đã chuyển thành /v/; ví dụ: bá > vá; βeo > véo, βu > vù.

² Phương ngữ Nam Bộ thể hiện âm này với phần vần là: âm đệm (u) + nguyên âm (â) + âm cuối (c) nên trong các văn bản ở Nam Bộ đều ghi từ này là “quắc” (chẳng hạn tên cuốn từ điển Đại Nam *Quốc* âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của).

Một số trường hợp, tác giả ghi không nhất quán; ví dụ: vãng/văng, giặc/giắc, ngày/ngày, năm/nam, đến/dến, Phalansa/Phalangsa (Pháp), ... Chưa phân biệt các phụ âm đầu d/gi.

Về tên riêng, tác giả xử lí theo 3 cách: để nguyên dạng, phiên âm theo âm Hán Việt hoặc phiên âm (viết liền hoặc viết rời, không có dấu nối giữa các âm tiết) như: Paris, Louis, Portugal, Roma, Silvertre, Ingler, Holande, Vigario Aportolico, Meliapor, Malaca, Granganoi; Nhật Bản; Macao, Phanchicô, Phalangsa/Phalansa, Đốc tô rê, ...

Riêng dấu thanh và vị trí đặt dấu thanh thì vẫn chưa định hình như hiện nay. Hai thanh hỏi và ngã vẫn chưa phân biệt và không nhất quán.

3. Theo quan sát của chúng tôi, từ ngữ trong SSSCCV không cổ hơn so với ngôn ngữ trên Gia Định Báo dù khoảng cách về thời gian giữa chúng là 50-70 năm (Gia Định báo ra số đầu tiên vào ngày 15/4/1865, đình bản vào năm 1909³). Người đọc ngày nay dễ dàng hiểu được hầu hết các từ ngữ trong SSSCCV vì chúng vẫn còn được sử dụng trong một số phương ngữ hoặc có một, hai từ tố vẫn đang được sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân như: bàn độc (bàn/ban thờ), bằng yên (bình yên), biên (viết), cai (người đứng đầu, chỉ huy), cáo (tố cáo), chịu chức (nhận/nhậm chức), chực (định), chứng kiện (làm chứng), đưa xác (đưa ma, đưa tang), gia (tặng, thêm), giảng đám (giảng đạo), hầu (gần như), huồm (hùm, cộp), kính chuộng (kính trọng), lạm (lạm dụng, lạm quyền), làm giặc (gây chiến), lệ luật (luật lệ), lễ mỗ (lễ cúng mỗ), lọ là (chẳng là), nhà quê (nông thôn), nhắm (lắm lắm), nói truyện (nói chuyện), phải bệnh (bị bệnh), phú/phó (giao, phó thác), sáng (hòm, quan tài), táng (an táng, chôn), thâu ngày thâu đêm (suốt ngày suốt đêm), thuyền thủy cơ (tàu thủy), thói (thói quen), toan (định), tờ bầu

(phiếu bầu), trật (lần), trảy (đi, dự), trộm (lén), vạ (phạt), văn mô (văn bia), vợ (vu vợ), ...

Một số từ ngữ người đọc cũng có thể nắm được nghĩa nhờ sự liên hội, phân tích như: đồ tui người nữ (nữ đồ tui), daòng người nữ (dòng tu nữ), bỏ đạn (nạp đạn), chẳng chối (từ chối), cất xác (đưa ma, đám ma), ... Những từ ngữ hiện nay đã trở thành từ cổ, không còn được sử dụng kiểu như: vít vò (giám mục, thầy cả, phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha bispo), phô (quý - phô ông, phô bà: quý ông, quý bà - TĐVBL), đức lác/đức (la lồi om sòm -TĐVBL)⁴, ... không nhiều lắm và may mắn là nhiều từ được ghi nhận trong các từ điển thời kì đầu như TĐVBL, Đại Nam Quốc âm tự vị, ...

Philiphê Bình cũng sử dụng khá nhiều thành ngữ, tục ngữ hoặc lời nói của dân gian trong SSSCCV như “được cá bỏ nôm”, “cha làm quan nào thì con làm quan nấy”, “vào lỗ hà thì lại ra lỗ máng”, “chẳng khác gì như cây, có cây mới có ngành, vì ngành ngọn bởi cây, mà gốc là cội rễ”, ... Thành ngữ, tục ngữ gốc Hán kiểu “đĩ chu tầm chu, đĩ mã tầm mã”, “bán thân bất toại”, ... cũng được sử dụng nhưng ít hơn hẳn. Cách viết này giúp tăng cường tính biểu cảm của văn bản.

4. Về ngữ pháp, điều dễ nhận thấy nhất là câu trong SSSCCV rất dài. Trong 95.806 từ (không tính những từ bị mờ, không đọc được) trong toàn bộ văn bản, tác giả chỉ viết gọn trong 1403 câu, độ dài trung bình 67,2 từ/câu! Có những câu trên 200 từ. So với câu văn trên Gia Định Báo, câu trong SSSCCV có phần ngắn hơn. Có lẽ là do sự khác biệt về phong cách viết của hai miền, phần khác do chủ trương của Trương Vĩnh Ký lúc bấy giờ là phải viết như nói, “trơn tuột như người bình dân”. Thử so sánh hai đoạn trong hai văn bản SSSCCV và Gia Định Báo để có thể cảm nhận sự khác biệt trong phong cách viết của hai miền:

³ Theo Lê Nguyễn. 2006. *Gia Định Báo qua cuộc hành trình 140 năm* trong Gia Định Báo, tờ báo Việt ngữ đầu tiên, Nxb. ĐHQG TPHCM.

⁴ Thật ra từ này cũng không phải lạ với những người mê truyện kiếm hiệp của Kim Dung. Bản dịch truyện Kim Dung trước 1975 ở Sài Gòn vẫn thường xuyên dùng từ này khi mô tả những cuộc gặp gỡ của giới giang hồ, nhất là Cái bang.

“Ngày nay ông Paul Beer rao cho thiên hạ đăng hay trong sở heo của ông có bán heo lớn và heo nhỏ nhiều lắm giá bán heo từ một đồng bạc lớn cho đến mười đồng, nếu ai có muốn mua thì vô trong sở heo ông PAUL BEER có đặt rượu nhiều lắm, lớn lắm, đã có bán hèm nhiều cho heo ăn, giá nó một thùng dầu hôi là một tiền su, còn một đôi dầu hôi là hai tiền, nếu ai có muốn mua đến đó mà mua, bằng mắt thì viết thư cho ông hay cũng được.”

“Như ai có lông cò ngà, hoặc là lông đuôi, hay là lông cánh, miếng là thứ lông cho nhiên, thì xin đem đến tại nhà in mới, đường Catinat, số 119 sẽ có tên Phát, là thư kí sở đó sẽ chiếu mau, mỗi cái lông cò ngà giá là 3 chiêm ấy là lông giải, còn thứ lông vân-vân, thì là 2 chiêm; hay là như ai có bắt đăng cò ngà, mà muốn bán nguyên con, thì cũng chịu mua cho mỗi con giá là 15 chiêm.” (Gia Định Báo số 9/5/1893)

“Bây giờ lại nói việc chúng tôi, đến khi quan blon đã Tâu, mà Vua ban cửa nhà cho mà ở, cùng phát lang cho mà ăn, và mọi sự dùng, saong traong bấy nhiêu năm trước, thì cùng sở tổn 10 đồng vàng nữa là 20. Trước hết thì làm quả cho Thầy cả cai Tâu Portuguer hai đồng vàng, vì người có công khó nhọc mà giúp chúng tôi khi mới đến Kẻ chợ nước Portugal, cùng giữ sự nhân nghĩa cho liên, vì khi người còn ở gần thì thăm viếng nhau, mà khi người làm Thầy cả địa phận ở xa, dù cách 60 dặm đàng thì cũng gửi thư từ cho liên, mà hỏi thăm nhau. Lại khi quan cho phép sao Sác chỉ ở traong Sổ bìa xanh, thì cũng phải cho cai án một hai đồng bạc, vì đã có thói traong nước, và khi quan Sứ Roma truyền cho các đầy tớ dọn xe ngựa mình mà đưa chúng tôi, thì chúng tôi cũng phải cho các đầy tớ quan ấy mỗi một đũa là một đồng bạc, là thói lịch sự, cùng mua giống giấy tốt mà làm Khải, cùng thuê kẻ đem thư traong thành, vì ngoài Kẻ chợ thì đã có kẻ đem thư đi cả và nước” (SSSCCV trang 319-320).

Nhiều cách viết/nói hiện đã không còn như: “có khi cùng hai ba thầy thuốc đến làm một” (có khi hai ba thầy thuốc đến cùng một lúc,

trang 133), “saong thầy thuốc nước người chẳng nói đến sự ấy” (nhưng thầy thuốc nước ngoài chẳng lưu ý đến việc ấy, trang 134),...

Có lẽ do ảnh hưởng bởi các quán từ xác định “le”, “la” tiếng Pháp nên SSSCCV và nhiều văn bản quốc ngữ thời kì sơ khai thường dùng các danh từ chỉ loại như “con”, “cái”; ví dụ: “có khi thầy thuốc cùng bảo mua *cái* rùa, hay là *cái* ba ba, thì mất (mắc, đắt) hơn gà” (trang 132), “Lại khi mới đến mà mua một hai *con* sách, cùng một *cái* ống dóm” (tr.321 – 132).

Trong SSSCCV, từ công cụ đã xuất hiện khá nhiều, và sử dụng thường xuyên. Các liên từ *thì*, mà đây đặc ở hầu hết các câu. Thử quan sát câu dưới đây:

“Bán *thì* cứ cân, mà tính cả xương, cho nên khi nhà Daong đi mua *thì* cứ suất mỗi một người một bữa một cân, *thì* còn 8 lạng, hay là kém, vì những xương, bữa tối *thì* thường ăn chân bò, lưỡi bò, áoc bò, saong ăn giống gì *thì* chỉ một giống ấy, chân *thì* một người là nửa, lưỡi *thì* cắt khuanh mang mà chia ra từng phần, áoc *thì* xào vuối trứng mà xúc từng đĩa. Ai muốn ăn trứng gà bữa trưa *thì* cho 3 cái, mà bữa tối *thì* 2. Trứng gà khi rẻ *thì* 10 đồng, 12 hay là 15, mà có khi cũng 30 đồng một trứng, mà chẳng bán trứng vịt, vì ai có nuôi một hai cái vịt *thì* để cho gà ấp trứng lấy con mà bán vịt, ít là 6 tiền 40 đồng một cái. Ngày nào ăn cá bé *thì* 5, 7 con, mà cá blon *thì* một người một khúc dài, bánh *thì* là thói nước người, mà cơm *thì* mọi ngày mọi có như ta, rượu nho *thì* để ở trước mặt như nước, mà mặc ý ai uống, hoa quả *thì* mọi bữa mọi có, nhất là cam *thì* lắm, vì traong một năm là 6 tháng ăn cam, mà một người là hai ba quả cùng chẳng ăn vỏ, ấy là những ngày thường, saong ngày lễ tạong, hay là khi có tiệc *thì* thêm nhiều giống, một người là 15, 20 đĩa. Cam *thì* lấy giống ở nước Đại minh mà đem về, saong Phương tây dễ trồng *thì* hoa ra lắm, vì chém ngành mà cắm xuống đất liền maoc rễ tức *thì*, cùng chẳng có sâu đục cây như cam nước ta”. (trang 136). Đoạn văn rất dài trên chỉ có 4 câu, nhưng có đến 22 từ *thì*, (xem tiếp trang 14)

2. Brown, H. D. (1994), *Principles of language learning and teaching*. Third edition. Prentice Hall Regents.
3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chữ nôm Q1*. Hà Nội: Nxb KHXH.
4. Dik, S. C. (1978), *Functional grammar*. Dordrecht-Holland: Foris Publishcation. Third revised edition, 1981.
5. Eastwood, J. (1997), *Oxford guide to English grammar*. Oxford University Press (Fourth impression)
6. Hayden, R. E.; Pilgrim, D. W. and Haggard, A. Q. (1956), *Mastering American English*. Prentice Hall, Inc.
7. Jorden, E. H.; Sheehan, C. R. and Nguyễn Hy Quang. (1967), *Vietnamese. Basic Course. Volume one*. Foreign Service Institute. Washington, D.C.
8. Palmer, F. R. (1968), *Mood and modality*. Cambridge University Press.
9. Phan Văn Giưỡng (1990), *Vietnamese for beginners 1*. Asian Languages Project. National Distance Education Conference. Australia.
10. Stockwell, R.; Bowen, J. D. and Martin, John W (1965), *The grammatical structures of English and Spanish*. Chicago. University of Chicago Press.
11. Swan, M. (1980), *Practical English usage*. Oxford University Press.
12. Thomson, A. J. and Martinet, A. V. (1987), *A practical English grammar*. Fourth Edition. Oxford University Press.
13. Tô Minh Thanh (2000), *So sánh một số biểu hiện tình thái giữa CAN trong tiếng Anh và CÓ THỂ trong tiếng Việt*. Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 15 năm 2000.
14. Tô Minh Thanh (2011), *Vai nghĩa trong câu trần thuật tiếng Việt và tiếng Anh*. TP. HCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia - TP. HCM.
15. Vương, Tuan Duc and Moore, J. (1994), *Colloquial Vietnamese. A complete language course*. Routledge.
16. Vũ Văn Thi (1996), *Tiếng Việt cơ sở. Vietnamese for beginners*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
17. *New English 900*. Macmilan Publishing Co., Inc.

(Ban biên tập nhận ngày 08-11-2013)

TIẾNG VIỆT TRONG...

(tiếp theo trang 6)

13 từ mà, trong đó có nhiều liên từ thừa, dẫn đến độ dài trung bình của câu lên đến 62,5 từ.

5. Còn rất nhiều điều thú vị trong SSSCCV. Văn bản này cung cấp cho người đọc rất nhiều thông tin về ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá của Việt Nam và châu Âu những năm đầu thế kỉ XIX. Về mặt ngôn ngữ, đây là một tài liệu rất quý giúp chúng ta có một cái nhìn khá chính xác về diện mạo tiếng Việt, chữ quốc ngữ cũng như văn xuôi tiếng Việt thời ấy.

Có thể dễ dàng nhận ra những ảnh hưởng của tiếng Pháp trong bước đầu sơ khai của văn xuôi tiếng Việt. Cách nhập đề trực diện, giới thiệu về người viết ngay câu đầu tiên của cuốn sách: “Tôi là Thầy cả Bình làm ở Kê chợ nước Portugal năm 1822 mà chép nhiều sự, cho nên gọi là Sách sổ sang...” cũng là một lối viết “khước từ truyền thống”⁸. Tuy thế, cái mà ta thích thú nhất là phía sau mỗi trang sách hiện một tâm hồn, một cốt cách Việt Nam, dù tác giả có kể chuyện đạo hay chuyện xứ người.

Tài liệu tham khảo chính

1. Philipê Bình (1968), *Sách sổ sang chép các việc*. Viện Đại học Đà Lạt. Sài Gòn.
2. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1974), *Đại nam quốc âm tự vị*. Sài Gòn.
3. Lê Khắc Cường (2006), *Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt: từ Gia Định Báo đến báo trực tuyến trong Gia Định Báo, tờ báo Việt ngữ đầu tiên*. Nxb. ĐHQG TPHCM.
1. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam - Lustin - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt – Bồ - La). Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Hữu Sơn, *Du kí của người Việt Nam viết về các nước và những đóng góp vào quá trình hiện đại hoá văn xuôi tiếng Việt giai đoạn thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX*. <http://khoavanhoc.ngonngu.edu.vn/>
3. Nguyễn Thị Phương Trang (2012), *Chuyển tự và chú giải văn bản Sách sổ sang chép các việc (1822) của Philipê Bình*. Đề tài nghiên cứu khoa học. Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-11-2013)

⁸Theo cách nói của Nguyễn Hữu Sơn.